

consider (v)

/kən'sɪdə(r)/

cân nhắc, xem xét



contain (v)

/kən'teɪn/

chứa đựng, bao gồm



choose (v)

/tʃu:z/

chọn, lựa chọn



decide (v)

/dɪ'saɪd/

quyết định



exhibit (v)

/ɪg'zɪbɪt/

trưng bày, triển lãm



film (v)

/fɪlm/

quay phim

LIVEWORKSHEETS